

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 4300205943 ngày 28 tháng 12 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4300205943 ngày 26 tháng 6 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Võ Thành Đàng Ông Nguyễn Tấn Cương Ông Nguyễn Hữu Tiến Ông Trần Ngọc Phương Ông Ngô Văn Tụ Ông Nguyễn Chí Ông Đặng Phú Quý	Chủ tịch Phó Chủ tịch thường trực Phó Chủ tịch Ủy viên Ủy viên Ủy viên Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Quế Ông Nguyễn Thế Bình Ông Nguyễn Thành Huy	Trưởng ban Ủy viên Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Thành Đàng Ông Nguyễn Hữu Tiến Ông Cao Minh Tuấn Ông Võ Thanh Hồng Ông Trần Ngọc Phương	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 30/5/2015</i>) Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Số 2 Đường Nguyễn Chí Thanh Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, 22-03-2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày _____, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-147-2a



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016



Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2040-2013-007-1

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.982.656.290.081	2.891.407.911.253
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.007.339.463.037	390.502.474.565
Tiền	111		255.339.463.037	384.502.474.565
Các khoản tương đương tiền	112		752.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.168.000.000.000	925.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	1.168.000.000.000	925.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.452.361.292.546	1.039.237.862.469
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	22.087.165.085	24.199.079.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		657.561.173.415	234.813.864.866
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	12.954.861.601	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	769.228.840.946	791.852.466.662
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(9.470.748.501)	(11.627.548.981)
Hàng tồn kho	140	12	346.757.124.404	536.658.574.219
Hàng tồn kho	141		346.757.124.404	536.658.574.219
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.198.410.094	9.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.136.701.091	9.000.000
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.061.709.003	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.936.611.663.547	1.826.495.653.557
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.576.594.090	182.193.179.477
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8	197.412.500	197.412.500
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.369.181.590	1.369.181.590
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	-	180.616.585.387
Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	10.000.000
Tài sản cố định	220		1.662.362.256.256	1.394.923.096.647
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.373.948.682.409	1.281.292.017.102
<i>Nguyên giá</i>	222		3.638.210.722.325	3.268.714.701.935
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.264.262.039.916)	(1.987.422.684.833)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	286.337.906.999	112.978.293.891
<i>Nguyên giá</i>	225		441.326.173.511	187.337.494.209
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(154.988.266.512)	(74.359.200.318)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.075.666.848	652.785.654
<i>Nguyên giá</i>	228		4.191.346.125	2.411.648.125
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.115.679.277)	(1.758.862.471)
Tài sản dở dang dài hạn	240		79.666.520.141	136.224.058.942
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	79.666.520.141	136.224.058.942
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7(b)	6.000.000.000	7.527.928.800
Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.527.928.800
Tài sản dài hạn khác	260		187.006.293.060	105.627.389.691
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	187.006.293.060	105.627.389.691
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.919.267.953.628	4.717.903.564.810

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

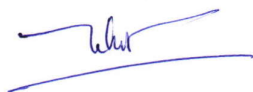
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.567.767.317.036	2.214.419.831.447
Nợ ngắn hạn	310		2.231.294.855.429	2.023.387.707.627
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	268.601.704.648	266.268.532.455
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.332.188.083	79.614.470.510
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	111.997.173.860	102.156.054.076
Phải trả người lao động	314		127.693.237.624	92.651.905.333
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.681.530.550	1.996.018.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	125.802.479.566	129.519.683.924
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	1.488.578.847.373	1.318.915.531.913
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	35.607.693.725	32.265.510.726
Nợ dài hạn	330		336.472.461.607	191.032.123.820
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	7.325.448.932	6.217.794.642
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	201.042.030.988	143.574.257.965
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	128.104.981.687	41.240.071.213
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.351.500.636.592	2.503.483.733.363
Vốn chủ sở hữu	410	24	3.351.500.636.592	2.503.483.733.363
Vốn cổ phần	411	25	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	227.419.225.906	227.419.225.906
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	322.472.302.694	268.262.302.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.391.456.587.992	832.669.164.763
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		403.400.380.763	275.923.506.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		988.056.207.229	556.745.657.939
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.919.267.953.628	4.717.903.564.810

22-03-2016

Người lập:



Trần Thị Xuân Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Ngọc Phương
Kế toán trưởng




Võ Thanh Đàng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	7.408.109.587.461	5.912.535.616.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	14.561.097.003	8.444.383.192
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	7.393.548.490.458	5.904.091.233.537
Giá vốn hàng bán	11	30	5.184.926.702.624	4.159.904.330.474
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.208.621.787.834	1.744.186.903.063
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	139.072.058.499	105.011.696.258
Chi phí tài chính	22	32	62.994.733.228	78.651.966.001
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		48.086.746.546	71.799.464.082
Chi phí bán hàng	25	33	684.332.923.628	642.262.191.801
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	225.267.459.075	200.925.309.683
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.375.098.730.402	927.359.131.836
Thu nhập khác	31	35	22.775.673.349	33.394.814.679
Chi phí khác	32	36	2.841.414.210	9.114.210.156
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.934.259.139	24.280.604.523
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.395.032.989.541	951.639.736.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	124.946.278.312	159.867.470.420
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.270.086.711.229	791.772.265.939

22-03-2016

Người lập:



Trần Thị Xuân Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Võ Thành Đăng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2015	2014
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.395.032.989.541	951.639.736.359
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		346.217.700.560	324.363.618.757
Các khoản dự phòng	03		(2.156.800.480)	595.991.007
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.102.607.386	1.653.211.291
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(119.367.440.241)	(102.204.156.181)
Chi phí lãi vay	06		48.086.746.546	71.799.464.082
Các khoản điều chỉnh khác	07		115.000.000.000	100.000.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.789.915.803.312	1.347.847.865.315
Biến động các khoản phải thu	09		46.336.659.011	(450.495.303.770)
Biến động hàng tồn kho	10		189.901.449.815	(97.400.379.100)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		60.700.500.370	66.971.401.838
Biến động chi phí trả trước	12		12.484.060.494	(425.228.370)
			2.099.338.473.002	866.498.355.913
Tiền lãi vay đã trả	14		(48.401.234.686)	(72.863.454.976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(143.683.797.499)	(121.973.314.614)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.107.654.290	1.025.661.891
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.404.114.864)	(17.238.560.885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.888.956.980.243	655.448.687.329

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(897.952.994.085)	(311.416.688.399)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	532.334.120	11.572.407.264
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(243.000.000.000)	(380.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	167.661.723.786	88.415.235.496
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	1.527.928.800	-
Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.426.532.728	50.419.470.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(916.804.474.651)	(541.009.574.943)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	5.496.831.492.307	4.533.340.759.371
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.363.652.541.625)	(4.610.369.364.025)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(152.331.462.002)	(36.841.709.281)
Tiền trả cổ tức	36	(336.163.005.800)	(222.586.794.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(355.315.517.120)	(336.457.108.371)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	616.836.988.472	(222.017.995.985)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	390.502.474.565	612.519.733.176
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	737.374
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.007.339.463.037	390.502.474.565

22 -03- 2016

Người lập:



Trần Thị Xuân Hiền
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Trần Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Võ Thành Đàng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 14 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Tỉnh Quảng Ngãi);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi
- Nhà máy Cơ khí;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Đường An Khê; và
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành VINASOY.

(ii) Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 4.111 nhân viên (1/1/2015: 4.015 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trong yếu tố báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 (Thuyết minh 41).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) **Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong năm, Công ty thực hiện mua sắm tài sản cố định hữu hình phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, được hình thành từ quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (“quỹ PT KHCN”) phù hợp với Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 3 năm 2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (“Thông tư 15”) và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15 (“Thông tư 105”). Theo đó, với tài sản cố định được mua sắm bằng nguồn quỹ PT KHCN, Công ty đã ghi nhận tăng hao mòn của tài sản cố định và giảm quỹ PT KHCN tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản hình thành từ quỹ ngay khi có chứng nhận của Sở Khoa học và Công nghệ địa phương.

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Vỡ chai, kết

Vỡ chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (Tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư 15 và Thông tư 105. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

Công ty sử dụng quỹ PT KHCN để mua sắm các tài sản được Sở Khoa học Công nghệ địa phương chứng nhận là tài sản phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam theo các hướng dẫn của Thông tư 15 và Thông tư 105. Công ty ghi giảm quỹ PT KHCN và tăng hao mòn lũy kế của tài sản tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản hình thành từ quỹ khi có chứng nhận của Sở Khoa học Công nghệ địa phương.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***5. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

2015

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác VND	Chi phí tài chính và chi phí khác VND	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quất	606.867.684.086	131.532.800.327	920.138.233	19.281.826.632	79.151.485.428
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	40.870.092.542	8.527.803.041	-	-	8.369.403.041
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	3.783.472.087.064	1.514.243.820.558	62.856.035.930	41.868.967.768	850.692.482.325
Nhà máy Đường Phở Phong	281.350.402.504	32.388.163.620	138.920.688	2.716.515.316	19.721.882.354
Trung tâm môi trường và nước sạch	11.963.571.573	3.446.797.594	-	-	1.943.834.959
Nhà máy đường An Khê	2.105.798.090.674	297.601.323.187	1.078.126.424	62.381.370.616	201.081.227.748
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	370.625.592.475	91.272.589.048	331.611.753	7.638.754.164	5.712.639.262
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	409.279.293.816	108.894.888.256	285.973.238	2.542.547.567	44.656.108.867
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	(42.288.337)	3.744.000	162.243.757	(200.788.094)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	50.127.167.603	5.478.144.895	-	391.976.530	1.432.272.766
Nhà máy Cơ khí	41.575.107.007	2.045.369.777	-	(54.863.740)	948.709.762
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	47.249.628.906	13.232.375.868	212.188.439.905	44.862.067.151	181.523.731.123
	7.750.892.904.639	2.208.621.787.834	277.802.990.171	181.791.405.761	1.395.032.989.541
Các khoản loại trừ	(357.344.414.181)	-	(115.955.258.323)	(115.955.258.323)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	124.946.278.312
Tổng cộng	7.393.548.490.458	2.208.621.787.834	161.847.731.848	65.836.147.438	1.270.086.711.229

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 31/12/2015						2015 Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình VND	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Chi tiêu vốn (*) VND	
Nhà máy Bia Dung Quất	517.871.267.189	(363.424.523.966)	380.674.632	193.581.682.688	76.901.929.768	3.189.519.250	25.566.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	84.350.033.411	(81.944.562.383)	69.899.760	11.495.858.545	2.124.807.693	18.726.418.938	1.030.281.839
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	272.747.296.860	190.524.146.671
Nhà máy Đường Phở Phong	196.066.239.893	(162.161.478.940)	21.970.874.424	84.242.382.420	3.778.346.494	311.473.137	8.088.916.817
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(17.267.084.779)	22.072.680	10.642.447.409	755.146.291	-	1.626.293.453
Nhà máy đường An Khê	1.630.584.226.928	(816.339.204.521)	153.140.578.419	1.108.726.492.614	68.958.413.658	580.270.925.008	100.000.000.000
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(99.914.585.096)	3.446.342.238	66.866.123.013	45.641.102.854	5.701.175.729	6.400.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	99.298.419.051	(68.048.440.065)	2.043.998.421	57.824.721.322	21.577.368.963	9.532.342.959	5.600.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.992.802.394	(1.084.198.044)	23.121.000	3.753.927.653	19.431.126	2.560.367.060	34.900.070
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.885.604.002)	4.355.110.000	7.765.616.466	2.376.213.883	191.410.000	128.192.924
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.141.016.422)	6.154.353.181	22.471.292.415	1.047.840.161	831.700.000	127.000.000
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.534.764.473	(56.914.847.978)	1.244.440.334.758	3.449.765.639.005	1.898.589.190.774	3.890.365.144	4.281.757.760
Tổng cộng	3.638.210.722.325	(2.264.262.039.916)	1.453.937.886.636	5.919.267.953.628	2.567.767.317.036	897.952.994.085	343.407.489.534

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***2014**

	Doanh thu thuần VND	Lợi nhuận gộp VND	Thu nhập hoạt động tài chính và thu nhập khác VND	Chi phí tài chính và chi phí khác VND	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế VND
Nhà máy Bia Dung Quất	541.494.396.335	120.941.542.256	1.140.422.230	26.265.340.936	55.705.894.032
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	36.271.497.484	7.662.854.202	254.545.455	5.370.341	7.258.141.755
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	3.020.761.097.239	1.223.361.562.588	63.629.456.798	32.052.315.396	659.843.397.411
Nhà máy Đường Phở Phong	322.597.665.833	28.017.613.036	591.130.473	254.278.763	15.890.125.571
Trung tâm môi trường và nước sạch	9.377.499.700	1.768.132.310	77.272.728	-	971.322.983
Nhà máy đường An Khê	1.330.391.571.683	133.660.811.286	8.631.499.838	59.907.951.752	39.202.501.449
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	439.713.532.804	107.965.712.629	446.119.121	6.369.020.916	14.113.270.543
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	379.904.549.456	99.671.728.190	2.365.053.280	1.986.003.963	44.146.577.325
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.226.246.204	(933.617.704)	24.447.273	22.829.565	(1.004.853.756)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	45.333.125.819	4.568.774.954	300.000	86.413.317	425.267.108
Nhà máy Cơ khí	47.641.587.120	5.959.956.162	26.183.322	108.326.735	3.794.695.169
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	42.516.162.588	11.541.833.154	167.680.981.088	67.169.225.142	111.293.396.769
	6.217.228.932.265	1.744.186.903.063	244.867.411.606	194.227.076.826	951.639.736.359
Các khoản loại trừ	(313.137.698.728)	-	(106.460.900.669)	(106.460.900.669)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	159.867.470.420
Tổng cộng	5.904.091.233.537	1.744.186.903.063	138.406.510.937	87.766.176.157	791.772.265.939

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Tài sản của bộ phận tại ngày 1/1/2015					2014	
	Nguyên giá TSCĐ hữu hình VND	Hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Chi tiêu vốn (*) VND	Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính VND
Nhà máy Bia Dung Quất	523.181.712.096	(346.358.488.123)	494.794.606	50.125.110.890	50.125.110.890	32.806.121.228	23.625.000.000
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	71.470.746.305	(69.156.317.075)	46.316.025	1.522.722.055	1.522.722.055	19.672.029.015	1.104.866.515
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	682.693.390.932	(473.495.128.939)	17.273.693.907	320.981.021.285	320.981.021.285	12.083.901.766	177.836.873.120
Nhà máy Đường Phố Phong	194.650.545.614	(154.291.314.363)	32.182.483.270	2.108.629.838	2.108.629.838	10.498.127.884	8.350.000.000
Trung tâm môi trường và nước sạch	27.821.032.636	(15.640.791.326)	23.044.455	712.206.179	712.206.179	3.120.618.963	1.492.827.205
Nhà máy đường An Khê	1.471.790.356.735	(718.209.191.958)	152.738.291.127	44.146.253.268	44.146.253.268	214.806.864.491	97.000.000.000
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	129.615.405.250	(94.192.492.765)	9.809.014.086	35.637.965.153	35.637.965.153	11.351.521.408	6.200.000.000
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	91.276.421.736	(58.604.556.605)	2.118.765.769	19.130.860.266	19.130.860.266	1.629.483.971	5.000.000.000
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.127.966.964	(1.069.885.961)	50.747.500	19.390.192	19.390.192	197.315.712	85.776.435
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.534.150.233	(1.757.411.078)	3.475.337.641	2.491.980.563	2.491.980.563	264.538.600	97.867.843
Nhà máy Cơ khí	2.515.517.859	(2.014.016.422)	299.590.551	31.090.223.404	31.090.223.404	-	187.233.356
Văn phòng Công ty (lò hơi và hoạt động quản lý)	70.037.455.575	(52.633.090.218)	1.002.918.963.009	4.209.937.201.717	1.706.453.468.354	4.986.165.361	3.383.174.283
Tổng cộng	3.268.714.701.935	(1.987.422.684.833)	1.221.431.041.946	4.717.903.564.810	2.214.419.831.447	311.416.688.399	324.363.618.757

(*) Chi tiêu chi tiêu vốn là tiền Công ty chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt và vàng	39.306.806.323	34.623.277.142
Tiền gửi ngân hàng	216.032.656.714	349.879.197.423
Các khoản tương đương tiền	752.000.000.000	6.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.007.339.463.037	390.502.474.565

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2015		1/1/2015	
		% sở	Giá gốc	% sở	Giá gốc
		hữu và	VND	hữu và	VND
		biểu		biểu	
		quyết		quyết	
Địa chỉ					
Đầu tư góp vốn vào:					
▪ Công ty con					
Công ty TNHH MTV TM	Quảng Ngãi,				
Thành Phát (i)	Việt Nam	100%	6.000.000.000	100%	6.000.000.000
▪ Đơn vị khác					
Công ty CP Vật tư Kỹ					
thuật Nông Lâm Nghiệp	Quảng Ngãi,				
Quảng Ngãi	Việt Nam		-	12%	1.527.928.800
			6.000.000.000		
				7.527.928.800	
			6.000.000.000		
				7.527.928.800	

- (i) Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có kết quả kinh doanh lãi và Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận trong năm. Do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
East Guarantee	-	4.315.698.384
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	1.559.467.347	1.528.738.965
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.217.793.027	2.290.126.758
Doanh nghiệp tư nhân thương mại dịch vụ Ký Hiền	2.217.793.027	-
Các khách hàng khác	16.289.524.184	16.261.928.315
	22.284.577.585	24.396.492.422
	22.284.577.585	24.396.492.422

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Ngắn hạn	22.087.165.085	24.199.079.922
Dài hạn	197.412.500	197.412.500
	22.284.577.585	24.396.492.422
	22.284.577.585	24.396.492.422

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Phải thu về cho vay chi tiết theo đối tượng lớn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị - Bên liên quan		
Ông Võ Thành Đàng	345.720.000	3.175.124.657
Ông Cao Minh Tuấn	232.500.000	2.081.891.250
Ông Đặng Phú Quý	232.500.000	2.081.891.250
Ông Nguyễn Tấn Cường	-	2.081.891.250
Ông Trần Ngọc Phương	232.500.000	2.081.891.250
Ông Võ Thanh Hồng	-	2.081.891.250
Ông Ngô Văn Tự	232.500.000	1.896.300.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến	232.500.000	1.896.300.000
Các cá nhân khác	11.446.641.601	163.239.404.480
	<hr/>	
	12.954.861.601	180.616.585.387
	<hr/> <hr/>	

(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Ngắn hạn	12.954.861.601	-
Dài hạn	-	180.616.585.387
	<hr/>	
	12.954.861.601	180.616.585.387
	<hr/> <hr/>	

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng ba năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát (*)	750.624.560.205	775.670.890.647
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11.456.763.886	11.981.654.632
Tạm ứng	4.076.645.872	1.807.801.571
Phải thu khác	3.070.870.983	2.392.119.812
	<hr/>	
	769.228.840.946	791.852.466.662
	<hr/> <hr/>	

(*) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2015			Thời gian quá hạn	1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Nợ quá hạn</i>								
Công ty TNHH FEB		-	-	-	5 năm	1.148.771.572	1.148.771.572	-
Công ty lắp máy và xây dựng 45/3 Phú Yên		-	-	-	5 năm	725.050.441	725.050.441	-
Công ty Phát triển và năng lượng công nghệ	5 năm	750.000.000	750.000.000	-	5 năm	750.000.000	750.000.000	-
Khác	2-17 năm	9.884.038.758	8.720.748.501	1.163.290.257	2-16 năm	10.557.297.789	9.003.726.968	1.553.570.821
		<u>10.634.038.758</u>	<u>9.470.748.501</u>	<u>1.163.290.257</u>		<u>13.181.119.802</u>	<u>11.627.548.981</u>	<u>1.553.570.821</u>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.733.740.896	9.525.942.811
Nguyên vật liệu	237.326.925.839	230.699.162.841
Công cụ và dụng cụ	4.326.465.578	3.864.176.073
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.070.415.400	72.256.997.024
Thành phẩm	46.535.805.967	219.394.294.858
Hàng hóa	18.167.338.756	495.357.794
Hàng gửi đi bán	596.431.968	422.642.818
	<hr/>	<hr/>
	346.757.124.404	536.658.574.219
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	672.403.632.449	2.463.648.463.367	30.357.000.837	102.305.605.282	3.268.714.701.935
Tăng trong năm	-	7.967.652.200	3.254.040.741	12.413.483.469	23.635.176.410
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.391.974.126	284.050.589.694	9.938.228.194	6.258.741.818	359.639.533.832
Thanh lý	(2.473.326.109)	(10.627.456.074)	-	(677.907.669)	(13.778.689.852)
Số dư cuối năm	729.322.280.466	2.745.039.249.187	43.549.269.772	120.299.922.900	3.638.210.722.325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	314.130.310.853	1.557.153.561.600	23.008.982.369	93.129.830.011	1.987.422.684.833
Khấu hao trong năm	73.883.438.354	173.610.819.384	9.786.018.811	5.141.329.985	262.421.606.534
Sử dụng quỹ PT KHCN	-	16.156.828.194	-	11.757.963.469	27.914.791.663
Thanh lý	(2.438.083.412)	(10.381.052.033)	-	(677.907.669)	(13.497.043.114)
Số dư cuối năm	385.575.665.795	1.736.540.157.145	32.795.001.180	109.351.215.796	2.264.262.039.916
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	358.273.321.596	906.494.901.767	7.348.018.468	9.175.775.271	1.281.292.017.102
Số dư cuối năm	343.746.614.671	1.008.499.092.042	10.754.268.592	10.948.707.104	1.373.948.682.409

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 1.649.573 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 1.403.044 triệu VND).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị sổ sách là 40.351 triệu VND (1/1/2015: 51.141 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 21).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các tài sản cố định hữu hình được hình thành từ quỹ PT KHCN có nguyên giá là 256.110 triệu VND (1/1/2015: 231.046 triệu VND). Công ty đã ghi giảm Quỹ PT KHCN và tăng hao mòn lũy kế một lần tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản này tại thời điểm có giấy chứng nhận của Sở Khoa học và Công nghệ địa phương. Nếu các tài sản này được hình thành không qua quỹ PT KHCN và trích khấu hao theo chính sách kế toán của Công ty cho các tài sản thông thường thì giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình lũy kế sẽ tăng 195.937 triệu VND (2014: 199.265 triệu VND) (Thuyết minh số 23).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	187.337.494.209
Tăng trong năm	253.988.679.302
	<hr/>
Số dư cuối năm	441.326.173.511
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	74.359.200.318
Khấu hao trong năm	80.629.066.194
	<hr/>
Số dư cuối năm	154.988.266.512
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	112.978.293.891
Số dư cuối năm	286.337.906.999
	<hr/> <hr/>

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng (Thuyết minh số 21(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	986.388.000	1.425.260.125	2.411.648.125
Tăng trong năm	1.452.308.000	327.390.000	1.779.698.000
<hr/>			
Số dư cuối năm	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
<hr/>			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	404.314.400	1.354.548.071	1.758.862.471
Khấu hao trong năm	146.676.017	210.140.789	356.816.806
<hr/>			
Số dư cuối năm	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
<hr/>			
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	582.073.600	70.712.054	652.785.654
Số dư cuối năm	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
<hr/>			

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.649 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 1.299 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2015 VND
Số dư đầu năm	136.224.058.942
Tăng trong năm	325.283.192.225
Xóa sổ	(2.095.506.164)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(20.105.691.030)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(359.639.533.832)
<hr/>	
Số dư cuối năm	79.666.520.141
<hr/>	

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	35.225.530.138	100.685.391.505
Dự án cồn rượu cao cấp	10.513.270.118	12.341.141.854
Mua đất, đền bù đất hộ nông dân	-	9.502.566.250
Dự án mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Bắc Ninh	1.617.619.110	10.251.973
Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	5.847.131.832	-
Sân vườn, khu KCS Nhà máy Sữa	3.872.262.998	-
Nhà kho thành phẩm sữa	-	3.913.847.447
Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	1.797.763.200	1.041.359.916
Dự án khảo nghiệm giống mía mới	671.814.150	116.145.000
Cụm kho thành phẩm Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án trồng cây siêu cao lương	184.755.576	81.170.712
Nhà kho thành phẩm nước khoáng	808.187.414	1.662.356.219
Nhà văn phòng Nhà máy bánh kẹo	-	6.659.760.000
Nhiệt điện sinh khối	17.018.605.905	-
Các công trình dở dang khác	1.935.562.817	36.051.183
	79.666.520.141	136.224.058.942
	79.666.520.141	136.224.058.942

17. Chi phí trả trước dài hạn

	1/1/2015 VND	Tăng trong năm VND	Phân bổ trong năm VND	31/12/2015 VND
Đã phân loại lại				
Chi phí đất trả trước	94.557.806.737	78.695.184.950	(2.810.211.026)	170.442.780.661
Công cụ và dụng cụ	2.960.095.460	5.643.401.672	(3.163.075.536)	5.440.421.596
Vô chai, kết	4.748.101.397	20.330.582.055	(18.387.835.859)	6.690.847.593
Khác	3.361.386.097	10.594.127.875	(9.523.270.762)	4.432.243.210
	105.627.389.691	115.263.296.552	(33.884.393.183)	187.006.293.060
	105.627.389.691	115.263.296.552	(33.884.393.183)	187.006.293.060

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	43.447.805.264	89.810.894.296
Công ty TNHH Asia Packing Industries	19.189.971.426	7.243.356.106
Công ty Phân bón Việt Nhật	12.270.000.000	12.070.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	8.640.977.241	2.224.016.350
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	6.798.990.715	4.492.739.589
Công ty CP Thương Mại In Phương Nam	5.104.000.000	-
Công ty TNHH Bao bì nước giải khát Crown Đà Nẵng	4.723.516.480	8.462.303.430
Công ty CP Bao bì Nhựa Sài Gòn	4.283.784.204	3.668.083.497
Công ty CP Hóa Chất Á Châu	4.221.580.000	3.275.239.000
Công ty CP Bao Bì Kinh Bắc	4.144.495.850	2.257.278.320
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Song Phương	3.941.370.000	-
Công ty TNHH Quảng Cáo B.M.C	3.780.211.409	1.092.849.032
Công ty TNHH Khatoco	3.371.999.586	1.603.858.805
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Quang Minh Hà	3.114.342.000	2.198.418.750
Công ty CP Xây Dựng Đô Thị và Khu công nghiệp	2.990.683.400	4.622.401.782
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Tất Thắng	-	3.419.425.610
Công ty CP Thương mại và Công nghệ Thực phẩm Hoàng Lâm	-	2.267.402.500
Công ty TNHH Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	-	149.076.576
Công ty TNHH Anh Hy	-	411.052.400
Phải trả nhà cung cấp khác	138.577.977.073	117.000.136.412
	<hr/>	<hr/>
	268.601.704.648	266.268.532.455

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có đủ khả năng trả nợ cho toàn bộ các số dư nợ phải trả này. Tại ngày báo cáo, Công ty không có khoản phải trả nào bị quá hạn chưa thanh toán.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.045.803.260	306.383.383.938	(287.521.808.333)	19.907.378.865
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.596.733.128	302.903.713.814	(292.774.108.820)	34.726.338.122
Thuế xuất nhập khẩu	179.303.544	2.188.442.925	(2.280.919.467)	86.827.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.658.092.512	124.946.278.312	(143.683.797.499)	56.920.573.325
Thuế thu nhập cá nhân	211.225.440	23.723.031.136	(23.704.775.884)	229.480.692
Thuế tài nguyên	458.829.994	2.470.571.112	(2.809.990.250)	119.410.856
Thuế sử dụng đất	-	2.675.590.952	(2.675.590.952)	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	6.066.198	861.046.134	(859.947.334)	7.164.998
	102.156.054.076	766.152.058.323	(756.310.938.539)	111.997.173.860

20. Các khoản phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Chiết khấu thương mại	3.961.311.482	-
Chi phí vận chuyển	4.264.744.454	-
Giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng phải trả ngân sách nhà nước	2.006.955.750	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.525.123.461	4.420.291.987
Cổ tức phải trả	109.858.369.200	111.134.067.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.185.975.219	13.965.324.937
	125.802.479.566	129.519.683.924

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.325.448.932	6.217.794.642

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	1/1/2015	Biến động trong năm		31/12/2015
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	1.262.276.622.123	5.496.831.492.307	(5.338.156.458.212)	1.420.951.656.218
Vay dài hạn đến hạn trả 21(b)(i)	25.804.557.482	25.804.557.482	(25.496.083.413)	26.113.031.551
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng 21(b)(ii)	30.834.352.308	68.128.972.121	(57.449.164.825)	41.514.159.604
	<u>1.318.915.531.913</u>	<u>5.590.765.021.910</u>	<u>(5.421.101.706.450)</u>	<u>1.488.578.847.373</u>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có đủ khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4%	782.426.879.988	521.535.020.658
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4%	553.872.777.462	420.388.959.945
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	84.651.998.768	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	4%	-	295.352.641.520
Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	4%	-	25.000.000.000
			<u>1.420.951.656.218</u>	<u>1.262.276.622.123</u>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	54.550.016.324	80.046.099.737
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	214.119.205.819	120.167.068.018
	268.669.222.143	200.213.167.755
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.627.191.155)	(56.638.909.790)
	201.042.030.988	143.574.257.965

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2016 - 2018	3.088.828.020	4.118.437.364
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2016 - 2018	2.159.318.485	2.467.792.554
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	VND	5,4%	2016 - 2018	2.993.266.100	3.993.266.100
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	5,4%	2016 - 2017	46.308.603.719	69.466.603.719
				54.550.016.324	80.046.099.737
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)				(26.113.031.551)	(25.804.557.482)
				28.436.984.773	54.241.542.255

(*) Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 40.351 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: 51.141 triệu VND) (Thuyết minh số 13).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2015			1/1/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
	Trong vòng một năm	48.793.225.401	7.279.065.797	41.514.159.604	34.836.525.179	4.002.172.871
Trong vòng hai đến năm năm	182.431.991.998	9.826.945.783	172.605.046.215	93.717.482.184	4.384.766.474	89.332.715.710
	231.225.217.399	17.106.011.580	214.119.205.819	128.554.007.363	8.386.939.345	120.167.068.018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, bao gồm trong nợ gốc thuê tài chính có số nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ xấp xỉ 9.499.521 USD (1/1/2015: 5.620.536 USD).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	32.265.510.726	34.592.520.764
Trích lập trong năm (*)	22.526.000.000	14.000.000.000
Sử dụng trong năm	(19.183.817.001)	(16.327.010.038)
Số dư cuối năm	35.607.693.725	32.265.510.726

- (*) Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án trích lập 7.740 triệu VND vào quỹ khen thưởng và 14.786 triệu VND vào quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014 của Công ty.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 cũng đã thông qua phương án dự kiến trích lập 10.700 triệu VND cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận dự kiến của năm 2015.

23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	41.240.071.213	134.125.377.052
Tăng trong năm (i)	115.000.000.000	100.000.000.000
Sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định (ii)	(27.914.791.663)	(192.885.305.839)
Chi phí trực tiếp sử dụng quỹ	(220.297.863)	-
Số dư cuối năm	128.104.981.687	41.240.071.213

- (i) Số tăng trong năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp và do vậy làm cho kết quả kinh doanh trong năm giảm đi tương ứng.

- (ii) Số sử dụng quỹ để đầu tư tài sản cố định có giá trị tương ứng với giá mua của các tài sản cố định phục vụ mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, phù hợp với Thông tư số 15 và Thông tư số 105. Do các tài sản cố định này không được trích khấu hao nên chi phí sản xuất kinh doanh trong năm giảm đi tương ứng với mức hao mòn thực tế của các tài sản này là 27.251 triệu VND (2014: 19.474 triệu VND) (Thuyết minh số 13).

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	979.283.530.000	227.419.225.906	239.374.302.694	612.589.369.824	2.058.666.428.424
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	791.772.265.939	791.772.265.939
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.888.000.000	(28.888.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	195.849.510.000	-	-	(293.777.863.000)	(97.928.353.000)
Tạm ứng cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(235.026.608.000)	(235.026.608.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	268.262.302.694	832.669.164.763	2.503.483.733.363
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.270.086.711.229	1.270.086.711.229
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	54.210.000.000	(54.210.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	235.019.480.000	-	-	(352.532.784.000)	(117.513.304.000)
Tạm ứng cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	(282.030.504.000)	(282.030.504.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	117.513.304	1.175.133.040.000	97.928.353	979.283.530.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.501.948	235.019.480.000	19.584.951	195.849.510.000
Số dư cuối năm	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Cổ tức

Ngày 25 tháng 7 năm 2015 và ngày 1 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2015 đợt một với số tiền là 141.015 triệu VND và đợt hai với số tiền là 141.015 triệu VND, tương đương 10% vốn cổ phần mỗi đợt.

Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2014 với tổng số tiền là 587.560 triệu VND, tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 235.027 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2014);
- 117.513 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 235.019 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2013 với tổng số tiền là 489.642 triệu VND, tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 195.857 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng trong năm 2013);
- 97.928 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 195.850 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

27. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	1.238.371.511	3.298.120.527
Trong vòng hai đến năm năm	2.452.215.080	4.568.108.095
Sau năm năm	28.815.307.093	29.383.438.048
	<hr/>	<hr/>
	32.505.893.684	37.249.666.670

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Error! Reference source not found. VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	152.948.914.215

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	202.253	4.729.098.673	234.725	5.017.191.600
EUR	74	1.806.070	87	2.253.134
		4.730.904.743		5.019.444.734

(d) Vàng tiền tệ

	31/12/2015			1/1/2015		
	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Khối lượng (Chỉ)	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Vàng miếng SJC	4	13.020.000	13.020.000	4	13.980.000	13.980.000
Vàng nhẫn SJC	-	-	-	4	12.472.000	12.472.000
		13.020.000	13.020.000		26.452.000	26.452.000

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Bán hàng	7.325.573.166.437	5.828.267.169.747
▪ Cung cấp dịch vụ	82.536.421.024	84.268.446.982
	<hr/> 7.408.109.587.461	<hr/> 5.912.535.616.729
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.815.066.476	3.999.064.146
▪ Giảm giá hàng bán	433.144.321	1.590.868.128
▪ Hàng bán bị trả lại	8.312.886.206	2.854.450.918
	<hr/> 14.561.097.003	<hr/> 8.444.383.192
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<hr/> <hr/> 7.393.548.490.458	<hr/> <hr/> 5.904.091.233.537

30. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	5.113.542.916.740	4.089.274.367.463
▪ Dịch vụ đã cung cấp	71.383.785.884	70.629.963.011
	<hr/> 5.184.926.702.624	<hr/> 4.159.904.330.474

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	53.728.679.502	48.254.733.661
Cổ tức nhận được	135.600.000	135.600.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	67.347.979.521	42.566.985.555
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.385.846.808	778.962.479
Chiết khấu thanh toán nhận được	16.250.154.225	13.275.414.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	223.798.443	-
	<hr/>	<hr/>
	139.072.058.499	105.011.696.258
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	42.118.515.706	62.718.281.989
Chi phí lãi vay thuê tài chính	5.968.230.840	9.081.182.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.750.238.982	1.783.623.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.102.607.386	1.653.211.291
Chiết khấu thanh toán	3.042.668.314	3.415.667.294
Chi phí tài chính khác	12.472.000	-
	<hr/>	<hr/>
	62.994.733.228	78.651.966.001
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

33. Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương và phụ cấp cho nhân viên bán hàng	206.784.784.513	172.853.836.527
Chi phí vận chuyên, bốc xếp	168.113.028.378	162.115.536.564
Chi phí quảng cáo	210.322.996.077	209.487.115.791
Chi phí khuyến mãi	18.789.399.140	18.172.720.524
Chi phí hội chợ, triển lãm	22.725.901.456	25.883.456.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	38.727.626.380	31.147.947.642
Chi phí khác	18.869.187.684	22.601.577.801
	684.332.923.628	642.262.191.801

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lương cho nhân viên	73.299.938.323	66.697.524.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8.232.793.053 (2.156.800.480)	8.887.270.588 595.991.007
Chi phí tiếp khách	4.760.526.311	4.436.268.234
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	4.121.469.696	3.553.693.857
Trích quỹ PT KHCN (Thuyết minh số 23)	115.000.000.000	100.000.000.000
Chi phí khác	22.009.532.172	16.754.561.280
	225.267.459.075	200.925.309.683

35. Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi do thanh lý vật tư	811.287.452	1.076.960.207
Lãi do thanh lý tài sản cố định	250.687.382	11.572.407.264
Nhận hỗ trợ chi phí marketing từ nhà cung cấp	20.001.272.727	17.880.600.000
Các khoản khác	1.712.425.788	2.864.847.208
	22.775.673.349	33.394.814.679

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Chi phí khác**

	2015 VND	2014 VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	-	3.552.097.757
Chi phí xử lý dự án Ethanol	2.095.506.164	-
Chi phí xử lý số dư công nợ	129.155.583	4.486.074.117
Các khoản khác	616.752.463	1.076.038.282
	<hr/> 2.841.414.210	<hr/> 9.114.210.156 <hr/>

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	3.952.199.606.153	3.458.304.774.845
Chi phí nhân công và nhân viên	673.436.413.390	572.485.023.623
Chi phí khấu hao và phân bổ	346.217.700.560	324.363.618.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.313.686.609	630.330.117.185
Chi phí khác	303.034.380.447	338.415.157.736
	<hr/> 5.889.201.787.159	<hr/> 5.323.898.692.146 <hr/>

38. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	125.381.088.430	159.867.470.420
Dự phòng thừa trong những năm trước	(434.810.118)	-
	<hr/> 124.946.278.312	<hr/> 159.867.470.420
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	<hr/> 124.946.278.312	<hr/> 159.867.470.420 <hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.395.032.989.541	951.639.736.359
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.622.488.309	4.595.016.323
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.409.774.292)	(18.899.784)
Thu nhập không chịu thuế:		
▪ Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	(67.483.579.521)	(49.711.552.196)
▪ Thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản và hoạt động cày đất	(270.694.769.730)	(7.008.966.641)
Thu nhập chịu thuế trong năm	1.057.067.354.307	899.495.334.061
Trong đó:		
▪ Nhà máy Đường An Khê	1.010.887.916	95.878.861.039
▪ Nhà máy Đường Phổ Phong	22.441.464.682	16.008.361.823
▪ Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi	485.370.328.203	371.009.274.217
▪ Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh	363.109.971.244	275.551.220.711
▪ Nhà máy bia Dung Quất	98.419.638.639	81.869.872.068
▪ Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	86.715.063.623	59.177.744.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất của Công ty	209.438.632.445	178.957.428.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Luật:		
▪ Nhà máy đường An Khê	-	(1.617.476.386)
▪ Nhà máy sữa đậu nành Quảng Ngãi	(46.835.081.764)	(10.782.457.032)
▪ Nhà máy sữa đậu nành Bắc Ninh	(21.301.120.242)	-
▪ Nhà máy bia Dung Quất	(9.855.447.355)	(1.726.021.578)
▪ Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	(6.500.704.772)	(4.964.003.314)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Luật	(84.492.354.133)	(19.089.958.310)
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
▪ Nhà máy đường An Khê	222.395.342	15.593.929.717
▪ Nhà máy đường Phổ Phong	3.383.940.862	3.237.915.296
▪ Nhà máy sữa đậu nành Quảng Ngãi	46.835.081.764	60.775.956.733
▪ Nhà máy sữa đậu nành Bắc Ninh	58.583.073.431	60.621.268.556
▪ Nhà máy bia Dung Quất	9.855.447.354	14.674.396.805
▪ Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	6.501.149.677	4.964.003.313
▪ Dự phòng thừa trong năm 2013	(697.154.660)	-
▪ Dự phòng thiếu trong năm 2014	262.344.542	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	124.946.278.312	159.867.470.420

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là đơn vị cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMNN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Thời điểm cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2006.

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần quy định doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa được hưởng ưu đãi như đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư mà không cần phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Theo các quy định hiện hành về thuế TNDN, Công ty được hưởng mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017, được miễn thuế TNDN 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015) áp dụng cho Công ty Nhà nước chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng các ưu đãi thuế theo ngành nghề và theo các dự án đầu tư như sau:

- Nhà máy đường An Khê và Xí nghiệp cơ giới nông nghiệp được miễn thuế TNDN từ thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và thu nhập từ hoạt động cà phê bừa .
- Nhà máy đường Phổ Phong được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản.
- Trung tâm giống mía Quảng Ngãi được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Nhà máy bia Dung Quất, Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam VINASOY, Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của nhà máy từ thực hiện dự án mới tại Khu công nghiệp kể từ thời điểm nhà máy phát sinh doanh thu từ các dự án mở rộng.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22% trong năm 2015 và 2014 và 20% từ năm 2016 trở đi do thay đổi trong Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Lợi nhuận nhận được từ công ty con	67.347.979.521	42.566.985.555
Cổ tức trả cho công ty con	64.656.500.000	41.071.592.456
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ	683.933.752.853	637.044.208.054
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	5.647.418.715	5.586.455.223
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	3.165.435.150	3.597.548.965

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2015 VND	2014 VND
Bù trừ công nợ phải trả với lợi nhuận nhận được từ công ty con	67.347.979.521	42.566.985.555
Bù trừ công nợ phải trả với cổ tức trả cho công ty con	64.656.500.000	41.071.592.456
Nguyên giá của tài sản cố định do Công ty nhận được thông qua hình thức thuê tài chính	239.187.232.000	-

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Số liệu so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015		1/1/2015
	Theo báo cáo	Phân loại lại	Đã phân loại lại
	trước đây	VND	VND
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.396.492.422	(197.412.500)	24.199.079.922
Trả trước cho người bán ngắn hạn	236.183.046.456	(1.369.181.590)	234.813.864.866
Phải thu ngắn hạn khác	790.044.665.091	1.807.801.571	791.852.466.662
Chi phí trả trước ngắn hạn	81.225.364	(72.225.364)	9.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.807.801.571	(1.807.801.571)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	197.412.500	197.412.500
Trả trước cho người bán dài hạn	-	1.369.181.590	1.369.181.590
Phải thu về cho vay dài hạn	-	180.616.585.387	180.616.585.387
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác	182.144.514.187	(182.144.514.187)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.527.928.800	1.527.928.800
Chi phí trả trước dài hạn	105.555.164.327	72.225.364	105.627.389.691
Tài sản dài hạn khác	10.000.000	(10.000.000)	-
Phải trả ngắn hạn khác	125.991.658.606	3.528.025.318	129.519.683.924
Phải trả dài hạn khác	9.745.819.960	(3.528.025.318)	6.217.794.642

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2014 Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	2014 Đã phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.661.324.309.952	(748.788.693.223)	5.912.535.616.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	276.038.520.510	(267.594.137.318)	8.444.383.192
Giá vốn hàng bán	4.473.042.029.202	(313.137.698.728)	4.159.904.330.474
Chi phí bán hàng	810.319.048.978	(168.056.857.177)	642.262.191.801

Người lập:



Trần Thị Xuân Hiền
Kế toán tổng hợp

22 -03- 2016

Người duyệt:



Trần Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Võ Thành Đăng
Tổng Giám đốc

